TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 111/2020/DS-PT
Ngày 13-8-2020
V/v tranh chấp chia tài sản chung và tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Vỹ
Các Thẩm phán: Ông Cao Xuân Long
Ông Trương Văn Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Lá – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Thiên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30 tháng 6 và 13 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 23/2020/TLPT-DS ngày 09 tháng 01 năm 2020 về "*Tranh chấp chia tài sản chung và tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 48/2019/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 70/2020/QĐPT-DS ngày 20 tháng 4 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 82/2020/QĐPT-DS ngày 13 tháng 5 năm 2020, Thông báo về việc thay đổi thời gian xét xử số 66/2020/TB-TA ngày 05 tháng 6 năm 2020, Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 58/2020/QĐPT-DS ngày 30 tháng 6 năm 2020, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 105/2020/QĐPT-DS ngày 30 tháng 6 năm 2020, Thông báo về việc tiếp tục phiên tòa số 106/2020/TB-TA ngày 04 tháng 8 năm 2020 và Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 59/2020/QD9PT-DS ngày 13 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Hoàng Hữu H, sinh năm 1973.
Bà My Thị Đ, sinh năm 1979.
Địa chỉ: Tổ 8, ấp 5, xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1966.
Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1970.
Địa chỉ: Tổ 7, ấp 1, xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (có mặt).

3. Người có quyền lợi ,nghĩa vụ liên quan:
3.1. Ông Lê Văn B, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Số 05, khu phố 4, phường T, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

3.2. Ông Võ Văn N, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Ấp 4, xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

4. Người làm chứng:

Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Ấp P, xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị D - Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn ông Hoàng Hữu H, bà My Thị Đ trình bày:*

Ngày 23-6-2018, ông H và ông Nguyễn Văn D thỏa thuận mua chung 01 xe ô tô tải mang biển số 86C-07086 của Công ty P tại Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh với giá 184.000.000 đồng, mục đích là để thu gom rác trên địa bàn xã H , huyện X. Khi thỏa thuận mua xe, hai bên chỉ nói miệng, không lập giấy tờ gì. Ông H là người bỏ ra toàn bộ số tiền mua chiếc xe trên, vì lúc đó ông D chưa có tiền. Sau khi mua xe, ông H và ông D đóng thêm thùng xe tại gara của ông Võ Văn N với giá 14.500.000 đồng, trong đó ông H trả cho ông N 10.000.000 đồng, còn ông D trả cho ông N 4.500.000 đồng. Ngoài ra, còn một số chi phí khác do ông H là người trực tiếp nộp gồm: Lệ phí đăng kiểm 350.000 đồng, phí sử dụng đường bộ 7.092.000 đồng, thiết bị định vị xe 2.000.000 đồng, tiền thuế trước bạ 3.449.600 đồng, tiền làm cà vẹt xe 150.000 đồng, tiền bọc biển số xe 500.000 đồng, tiền cà khung số máy xe là 200.000 đồng, chi phí đi mua xe là 3.000.000 đồng, chi phí mua bạt và đèn xe 300.000 đồng. Trong đó các khoản tiền có hóa đơn, chứng từ gồm: Phí sử dụng đường bộ, thiết bị định vị xe và thuế trước bạ. Các chi phí còn lại không có giấy tờ, chứng cứ nộp cho Tòa án. Tổng số tiền mua xe và các chi phí liên quan là 224.868.000 đồng. Vợ chồng ông D chỉ mới trả được cho vợ chồng ông H số tiền 91.065.000 đồng.

Ông H khẳng định không bán xe cho ông D, bà D. Nếu ông D cho rằng đã mua xe của vợ chồng ông H thì phải cung cấp giấy bán xe hoặc biên bản giao nhận tiền mua xe. Ngày 03-7-2018, khi hai bên làm thủ tục sang tên, đổi biển số xe thành 72C-12534 thì ông D giành đứng tên khi chưa có sự đồng ý của vợ chồng ông H.

Về yêu cầu trả số tiền 10.000.000 đồng, do số tiền này cũng nằm trong tổng số tiền mua xe chung mà ông D, bà D còn nợ vợ chồng ông H nên ông H, bà Đ yêu cầu Tòa án đưa vào giải quyết chung trong số tiền mua xe chung đang tranh chấp.

Ông D, bà D sử dụng xe từ tháng 9-2018 đến nay nhưng chỉ mới thanh toán được cho ông H, bà Đ số tiền là 91.065.000 đồng. Tổng giá trị xe có hóa đơn, chứng từ là 211.041.600 đồng, còn các chi phí còn lại không có giấy tờ nên ông H không yêu cầu vợ chồng ông D trả.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông H xác nhận đã chia tiền thu gom rác tháng 7, tháng 8 năm 2018 cho vợ chồng ông D, mỗi bên được 4.500.000 đồng và đồng ý trừ tiền hao mòn xe trong hai tháng này là 6.000.000 đồng, nên chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền còn lại là 211.041.600 đồng - 91.065.000 đồng - 6.000.000 đồng (tiền hao mòn xe) - 4.500.000 đồng (tiền ông D đóng thùng xe) = 109.476.600 đồng và yêu cầu ông D, bà D phải trả lãi suất theo quy định pháp luật từ tháng 9 năm 2018 cho đến nay.

- *Bị đơn ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị D trình bày*:

Ngày 21-6-2018, ông D và ông H thỏa thuận hùn tiền mua chung xe tải để đi thu gom rác tại xã H, huyện X. Ông D đưa trước cho ông H số tiền là 95.000.000 đồng. Các giấy tờ tính toán chi phí mua xe chung được hai bên lập tại nhà ông D nhưng sau khi mua xe xong ông D đã hủy bỏ tất các các giấy tờ này.

Đến ngày 23-6-2018, ông D và ông H cùng đi mua 01 chiếc xe tải biển số 86C-07086 của Công ty P với giá 184.000.000 đồng. Ông H là người trực tiếp trả tiền cho ông B (Giám đốc Công ty P) 150.000.000 đồng tại nhà ông H. Sau đó vài ngày ông H chuyển tiếp cho ông B 34.000.000 đồng. Giữa ông H và ông B có làm 02 giấy giao tiền trong đó 01 giấy có ghi tên và chữ ký của ông D do ông H đang lưu giữ nhưng lại không cung cấp cho Tòa án.

Sau khi mua xe xong, ông D và ông H cùng đi sửa xe và đóng thùng xe tại gara của ông Võ Văn N hết số tiền 14.500.000 đồng, trong đó ông D đưa trực tiếp cho ông N số tiền 8.000.000 đồng. Ngoài ra, còn các chi phí khác ông D đã trả gồm: Phí đường bộ 7.092.000 đồng, lệ phí trước bạ 3.400.000 đồng, thiết bị định vị xe 2.000.000 đồng và một số chi phí khác ông D không nhớ rõ nhưng đều là tiền của ông D và ông D chỉ nhờ ông H đi nộp giùm. Sau đó ông D và ông H cùng sử dụng xe, nhưng đến hết tháng 09-2018 thì xảy ra mâu thuẫn liên quan đến vấn đề tiền bạc thu gom rác. Trước đó, vào đầu tháng 07-2018, ông H đã bán chiếc xe trên cho vợ chồng ông D nhưng không làm giấy tờ gì, cũng không ai chứng kiến. Ông D đã trả tiền cho ông H thêm 02 lần vào ngày 22-7-2018 là 80.000.000 đồng và cuối tháng 07-2018 là 15.000.000 đồng, giao trực tiếp cho bà Đ. Tổng số tiền ông D đã trả cho ông H, bà Đ 03 lần là 190.000.000 đồng, các lần trả tiền đều không làm giấy tờ gì và không có ai làm chứng. Sau khi ông H bán xe cho ông D, ông D đã đi làm cà vẹt xe đứng tên một mình ông D và quản lý, sử dụng xe từ tháng 07-2018 cho đến nay.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông D thay đổi lời khai, thừa nhận không có việc vợ chồng ông H bán chiếc xe trên cho vợ chồng ông D vào tháng 07-2018 và ông D đã trả cho ông H 190.000.000 đồng như lời khai trước đây của ông D. Sở dĩ ông D khai như vậy là do hai bên có mâu thuẫn trong việc chia lợi nhuận thu gom rác. Ông D cũng khẳng định tổng giá trị chiếc xe 72C-12534 do ông H và ông D cùng tính toán là 222.765.000 đồng đúng như chứng cứ đã nộp cho Tòa án. Hiện nay, vợ chồng ông D đã thanh toán cho vợ chồng ông H tổng số tiền là 91.065.000 đồng, còn nợ vợ chồng ông H 10.000.000 đồng tiền mua xe.

Ông D và bà D không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông H về việc yêu cầu vợ chồng ông bà trả số tiền 109.476.600 đồng và tiền lãi theo quy

định pháp luật từ tháng 09-2018 đến nay. Ông bà chỉ đồng ý trả cho vợ chồng ông H ½ giá trị chiếc xe trên theo giá hiện nay (sau khi trừ chi phí khấu hao, trượt giá từ tháng 09-2018 cho đến nay) là 80.000.000 đồng, không đồng ý trả tiền lãi theo yêu cầu của vợ chồng ông H.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn B trình bày*:

Ông là người bán xe ô tô 86C-07086 cho ông Hoàng Hữu H, trực tiếp nhận từ ông H số tiền 34.000.000 đồng, còn lại 150.000.000 đồng ông H mượn của bà Nguyễn Thị N để giao cho ông, tổng cộng là 184.000.000 đồng. Ông chỉ liên hệ với ông H, không liên hệ gì với ông Nguyễn Văn D.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn N trình bày:*

Ngày 24-6-2018, ông có nhận đóng thùng xe ô tô biển số 86C-07086 của ông Hoàng Hữu H và ông Nguyễn Văn D với số tiền 14.500.000 đồng. Sau khi đóng xong thùng xe, ông H và ông D mỗi người thanh toán cho ông ½ số tiền là 7.250.000 đồng, ông có làm giấy xác nhận ngày 04-4-2019 với nội dung ông H và ông D đã thanh toán đủ cho ông 14.500.000 đồng.

- *Người làm chứng bà Nguyễn Thị N trình bày:*

Tối 23-6-2018, ông Hoàng Hữu H có vào nhà bà mượn số tiền 150.000.000 đồng để giao cho người đàn ông đi cùng ông H. Ngoài ra bà N không chứng kiến gì thêm.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 48/2019/DS-ST ngày 18-11-2019 của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, đã căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các điều 504, 505, 506, 508, 512 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hoàng Hữu H, bà Mỵ Thị Đ. Buộc ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị D phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Hoàng Hữu H, bà Mỵ Thị Đ số tiền là 122.762.679, trong đó 109.476.600 đồng tiền gốc và 13.286.079 đồng tiền lãi.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 03-12-2019, bị đơn ông D và bà D kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết lại vụ án theo hướng: Định giá chiếc xe ô tô biển số 72C-125.34 và chia đôi cho mỗi bên một nửa. Ông D đồng ý trả tiền sử dụng hao mòn xe trong 16 tháng và yêu cầu ông H, bà Đ thanh toán số tiền công còn thiếu cho vợ chồng ông D là 14.512.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn ông D và bà D giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, xác nhận còn nợ ông H, bà Đ 10.000.000 đồng lúc mua xe nhưng không đồng ý trả khoản tiền này vì cho rằng vợ chồng ông H chưa thanh toán cho vợ chồng ông 14.512.000 đồng tiền công trong thời gian làm chung. Ông D, bà D đề nghị cấp phúc thẩm

giao chiếc xe tải biển số 72C-125.34 cho ông H, bà Đ sở hữu, ông bà chỉ yêu cầu vợ chồng ông H thanh toán lại số tiền 45.000.000 đồng. Ông bà không đồng ý với giá xe như biên bản định giá ngày 27-7-2020 vì cho rằng giá trị của chiếc xe này hiện nay chỉ khoảng 90.000.000 đồng, nhưng ông bà không yêu cầu định giá lại.

- Nguyên đơn ông H, bà Đ giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý nhận chiếc xe tải biển số 72C-125.34 do bị đơn đã chiếm dụng chiếc xe này từ tháng 09-2018 đến nay khi chưa được sự đồng ý của ông bà, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo pháp luật. Ông bà đồng ý với giá xe theo biên bản định giá ngày 27-7-2020, không yêu cầu định giá lại.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và không bổ sung thêm chứng cứ nào khác.

- Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông D, bà D nộp trong thời hạn luật định. Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông D, bà D, sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc ông D, bà D thanh toán cho ông H, bà Đ ½ giá trị chiếc xe ô tô biển kiểm soát 72C-125.34 theo mức giá được xác định tại biên bản định giá ngày 27-7-2020; đồng thời buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền nợ lúc mua xe là 10.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*:

[1.1] Đơn kháng cáo của bị đơn nộp trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] *Về phạm vi kháng cáo*: Trong đơn kháng cáo, ông D, bà D có nêu yêu cầu ông H, bà Đ thanh toán số tiền còn thiếu là 14.512.000 đồng. Đây là số tiền ông D, bà D cho rằng trong quá trình sử dụng chiếc xe ô tô biển số 72C-125.34 để thu gom rác chung, ông H, bà Đ chưa thanh toán đủ cho ông bà. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, bị đơn không có yêu cầu phản tố về vấn đề này mà khẳng định sẽ khởi kiện vụ án khác (Bl 64). Ngày 14-11-2019, bị đơn mới có đơn trình bày về việc nguyên đơn còn thiếu bị đơn là 14.512.000 đồng. Do đây không phải là đơn yêu cầu phản tố và thời điểm này bị đơn cũng không còn quyền đưa ra yêu cầu phản tố nên cấp sơ thẩm không giải quyết yêu cầu về khoản tiền trên của bị đơn. Vì vậy, cấp phúc thẩm không có thẩm quyền xem xét, giải quyết yêu cầu kháng cáo này. Trường hợp các bên

không thỏa thuận được với nhau về khoản tiền này thì có quyền khởi kiện vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

[1.3] *Về quan hệ pháp luật:* Nguyên đơn và bị đơn đều khai thống nhất việc nguyên đơn là người bỏ ra toàn bộ số tiền mua xe ban đầu, trong đó phần của nguyên đơn góp là ½ giá trị xe và ½ còn lại là nguyên đơn cho bị đơn vay. Sau đó, bị đơn đã trả cho nguyên đơn một phần nên chỉ còn nợ lại 10.000.000 đồng. Nay, hai bên đều thừa nhận chiếc xe ô tô tải biển số 72C-125.34 là tài sản chung của nguyên đơn và bị đơn, mỗi bên góp số tiền ngang nhau nên được sở hữu ½ giá trị chiếc xe này. Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại ½ giá trị chiếc xe trên và trả số tiền còn nợ lúc mua xe là 10.000.000 đồng. Đây thực chất là yêu cầu phân chia tài sản chung và yêu cầu trả tiền theo hợp đồng vay tài sản. Vì vậy, quan hệ tranh chấp trong vụ án này là "Tranh chấp về chia tài sản chung và tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Cấp sơ thẩm đã thụ lý và giải quyết cả hai yêu cầu trên nhưng lại gộp chung thành một quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp quyền sở hữu tài sản chung" là không chính xác, cần rút kinh nghiệm.

[1.4] *Về việc vắng mặt đương sự tại phiên tòa phúc thẩm*:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn B và ông Võ Văn N vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm nhưng đều đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, xử vắng mặt các đương sự này.

[2] *Xét yêu cầu kháng cáo của ông D, bà D:*

[2.1] Bị đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm tiến hành định giá chiếc xe ô tô tải biển số 72C-125.34 và chia đôi giá trị cho mỗi bên một nửa. Xét yêu cầu này của bị đơn thì thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án từ cấp sơ thẩm đến nay, các đương sự đều thừa nhận việc vợ chồng ông H và vợ chồng ông D thỏa thuận góp mỗi bên ½ số tiền để mua chiếc xe ô tô tải biển số 72C-125.34 làm phương tiện thu gom rác chung. Do ông D, bà D chưa có tiền nên ông H, bà Đ là người ứng trước toàn bộ số tiền mua xe và một số chi phí khác. Hai bên đã cùng tính toán và thống nhất xác định tổng chi phí mua chiếc xe trên là 222.765.000 đồng, mỗi bên phải chịu ½ là 111.382.500 đồng. Sau khi ông D, bà D trả cho ông H, bà Đ số tiền 91.065.000 đồng và cấn trừ qua lại các khoản chi phí khác thì ông D, bà D còn nợ ông H, bà Đ số tiền là 10.000.000 đồng.

[2.2] Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận: Chiếc xe ô tô tải biển số 72C-125.34 là tài sản do nguyên đơn và bị đơn cùng góp số tiền ngang nhau để mua và sử dụng chung nên là tài sản thuộc sở hữu chung của nguyên đơn và bị đơn, mỗi bên có quyền sở hữu ngang nhau đối với chiếc xe này. Quá trình sử dụng chung, hai bên phát sinh mâu thuẫn về tiền bạc nên đã chấm dứt việc làm ăn chung. Nay, ông H, bà Đ yêu cầu bị đơn (là người đang quản lý, sử dụng chiếc xe trên) trả cho mình ½ giá trị chiếc xe trên là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp quy định của pháp luật về chia tài sản chung.

[2.3] Tuy nhiên, ông H yêu cầu bị đơn trả ½ giá trị chiếc xe theo chi phí mua xe vào năm 2018 là không phù hợp. Vì xe ô tô là một loại tài sản cố định,

hữu hình, người mua có sử dụng hay không thì chiếc xe này vẫn bị hao mòn tự nhiên và giảm giá trị theo thời gian. Hai bên góp số tiền ngang nhau để mua xe thì cùng phải chịu thiệt hại ngang nhau khi chiếc xe trên giảm giá trị. Cấp sơ thẩm không tiến hành định giá chiếc xe tại thời điểm giải quyết vụ án mà lấy tổng chi phí mua xe vào năm 2018 để buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là không phù hợp quy định của pháp luật. Vì vậy, việc bị đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm định giá chiếc xe trên và lấy mức giá này để làm căn cứ giải quyết vụ án là hoàn toàn có căn cứ nên được chấp nhận. Cấp phúc thẩm đã tiến hành định giá chiếc xe trên và theo biên bản định giá ngày 27-7-2020 của Hội đồng định giá thì chiếc xe trên trị giá 125.000.000 đồng. Hai bên đều không yêu cầu định giá lại nên Hội đồng xét xử thống nhất lấy mức giá trên làm căn cứ giải quyết vụ án.

[2.4] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn cho rằng bị đơn đã tự ý chiếm dụng chiếc xe trên từ tháng 09-2018 đến nay mà không được sự đồng ý của nguyên đơn nên yêu cầu Tòa án giao chiếc xe cho bị đơn sở hữu nhưng phải thanh toán lại cho nguyên đơn ½ giá trị theo kết quả định giá. Còn bị đơn khẳng định hiện nay không có nhu cầu sử dụng xe và không có điều kiện để thanh toán tiền cho nguyên đơn nên yêu cầu Tòa án giao xe cho nguyên đơn sở hữu và chỉ yêu cầu nguyên đơn trả lại cho mình 45.000.000 đồng. Xét, yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ vì từ khi hai bên phát sinh mâu thuẫn (tháng 09-2018) đến nay, bị đơn đã tự ý đem xe về nhà mình quản lý, sử dụng dù không được sự đồng ý của nguyên đơn. Hiện nay, bị đơn cũng đang thực tế quản lý chiếc xe này nên việc giao xe cho bị đơn sở hữu và thanh toán lại ½ giá trị xe cho nguyên đơn là hoàn toàn phù hợp quy định pháp luật.

[2.5] Từ những căn cứ và phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Giao cho ông D, bà D được toàn quyền sở hữu đối với chiếc xe ô tô tải biển số 72C-125.34 nhưng phải thanh toán lại cho ông H, bà Đ ½ giá trị chiếc xe tính thành tiền là 62.500.000 đồng.

[2.6] *Xét yêu cầu của ông H, bà Đ về việc yêu cầu ông D, bà D thanh toán khoản tiền 10.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh*:

Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, hai bên đương sự đều xác nhận đây là một phần số tiền ông H, bà Đ cho ông D, bà D vay lúc mua xe chung. Nay, ông H, bà Đ yêu cầu ông D, bà D trả khoản tiền này và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật. Bị đơn mặc dù thừa nhận có nợ khoản tiền này của nguyên đơn nhưng không đồng ý trả vì cho rằng nguyên đơn cũng thiếu nợ bị đơn số tiền 14.512.000 đồng. Xét, lý do bị đơn đưa ra là không phù hợp quy định của pháp luật, vì đây là hai khoản tiền hoàn toàn khác nhau. Bị đơn có quyền khởi kiện đòi nguyên đơn số tiền 14.512.000 đồng trong vụ án khác, còn số tiền mà bị đơn nợ nguyên đơn trong vụ án này thì vẫn phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn.

Về tiền lãi: Tại phiên tòa phúc thẩm, hai bên đương sự đều xác nhận vào tháng 08-2018, hai bên đã chốt số nợ 10.000.000 đồng trên và nguyên đơn đã yêu cầu bị đơn trả khoản tiền này nhưng bị đơn chưa trả. Mặc dù hai bên không

thỏa thuận việc trả lãi đối với khoản nợ này nhưng căn cứ Điều 466 Bộ luật dân sự, trường hợp này bị đơn đã chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền nên phải trả lãi theo mức lãi suất 10%/năm. Tính đến thời điểm xét xử (tháng 08-2020), thời gian chậm trả là 02 năm nên số tiền lãi mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn là: 10%/năm x 02 năm x 10.000.000 đồng = 2.000.000 đồng.

Do vậy, tổng số tiền mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn theo hợp đồng vay tài sản là 10.000.000 đồng + 2.000.000 đồng = 12.000.000 đồng.

[2.7] *Về việc tính lãi trên số tiền chia tài sản chung:*

Số tiền 62.500.000 đồng mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn là giá trị phần tài sản chung mà nguyên đơn được chia, không phải là tiền bị đơn vay nguyên đơn nên cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả lãi trên số tiền này là không có căn cứ pháp luật. Vì vậy, cần sửa phần này của bản án sơ thẩm, không buộc bị đơn trả lãi trên số tiền phân chia tài sản chung, ngoại trừ tiền lãi phát sinh do chậm thi hành án (nếu có).

[2.8] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Buộc ông D, bà D trả cho ông H, bà Đ tổng số tiền 74.500.000 đồng, trong đó tiền nợ là 12.000.000 đồng và ½ giá trị chiếc xe ô tô tải biển số 72C-125.34 là 62.500.000 đồng.

[2.9] Đối với ý kiến của ông H, bà Đ về việc yêu cầu ông D, bà D thanh toán khoản tiền lợi nhuận thu được từ khi ông D, bà D sử dụng chiếc xe trên từ tháng 09-2018 đến nay: Do ở cấp sơ thẩm, ông H, bà Đ không yêu cầu vấn đề này nên cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết. Vì vậy, cấp phúc thẩm không có thẩm quyền giải quyết đối với yêu cầu này. Nếu các bên không thỏa thuận được với nhau về vấn đề này thì có quyền khởi kiện vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

[2.10] *Về việc áp dụng điều luật của cấp sơ thẩm*:

Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp quyền sở hữu tài sản chung, không giải quyết quan hệ hợp tác trong việc cùng sử dụng tài sản chung đó. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm lại áp dụng Điều luật quy định về hợp đồng hợp tác (Điều 504-512 của Bộ luật dân sự) để giải quyết vụ án là không phù hợp, cần sửa phần này để đảm bảo việc áp dụng đúng pháp luật.

[3] *Về chi phí định giá và án phí:*

[3.1] *Chi phí định giá*: Chi phí định giá là 2.000.000 đồng. Do mỗi bên được chia ½ giá trị tài sản chung nên mỗi bên phải chịu ½ chi phí định giá là 1.000.000 đồng. Do ông D, bà D đã nộp tạm ứng trước nên ông H, bà Đ phải hoàn trả cho ông D, bà D số tiền 1.000.000 đồng.

[3.2] *Án phí sơ thẩm*: Mỗi bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên phần giá trị tài sản mà mình được chia là 62.500.000 đồng, tính thành tiền là 62.500.000 đồng x 5% = 3.125.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Ngoài ra, ông D, bà D còn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền nợ phải trả cho nguyên đơn là 12.000.000 đồng x 5% = 600.000 đồng.

[3.3] *Án phí phúc thẩm*: Yêu cầu kháng cáo của bị đơn được chấp nhận một phần nên bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự:

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị D, sửa bản án sơ thẩm như sau:

Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 227, Điều 293, Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 207, Điều 219, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, khoản 7 Điều 27, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Hữu H và bà My Thị Đ đối với ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị D.

1. Ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị D được quyền sở hữu đối với chiếc xe ô tô tải hiệu FORLAND, biển số 72C-125.34, theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 034253 ngày 05-7-2018, nhưng phải thanh toán cho ông Hoàng Hữu H, bà My Thị Đ tổng số tiền 74.500.000 (bảy mươi bốn triệu năm trăm ngàn) đồng, trong đó: Tiền chia ½ giá trị chiếc xe trên là 62.500.000 đồng và tiền nợ khi mua xe (cả gốc và lãi) là 12.000.000 đồng.

2. Về chi phí định giá:

Ông Hoàng Hữu H, bà My Thị Đ phải hoàn trả cho ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị D chi phí định giá là 1.000.000 (một triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí sơ thẩm:

Ông Hoàng Hữu H, bà My Thị Đ phải nộp 3.125.000 (ba triệu một trăm hai mươi lăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền 3.060.850 (ba triệu, không trăm sáu mươi ngàn, tám trăm năm mươi) đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0007892 ngày 13-3-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Như vậy, ông

H, bà Đ còn phải nộp 64.150 (sáu mươi bốn ngàn, một trăm năm mươi) đồng án phí sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị D phải nộp 3.725.000 (ba triệu, bảy trăm hai mươi lăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về án phí phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn trả 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0001502 ngày 03-12-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

5. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (13-8-2020).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND huyện Xuyên Mộc, tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện Xuyên Mộc, tỉnh BR-VT;
- Chi cục THADS H. Xuyên Mộc, tỉnh BR-VT;
- Các đương sự;
- Lưu: Tòa Dân sự, Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Cao Minh Vỹ